

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hồ trợ kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn
huyện Nông Cống năm 2025 theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND
ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về ban hành quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 2164/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Mục 21, Phụ lục 1, Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 752/TTr-STC ngày 25/02/2025, kèm theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Công văn số 957/STNMT-BVMT ngày 07/02/2025 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống, năm 2025; đề nghị của UBND huyện Nông Cống tại Tờ trình số

288/TTr-UBND ngày 05/11/2024 và Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 06/02/2025 về việc đề nghị hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2025 theo Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2025 cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

3. Khối lượng rác thải: Xác định theo dự toán khối lượng chất thải rắn sinh hoạt UBND huyện Nông Cống dự kiến phát sinh là 40.498 tấn; khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý 37.744 tấn; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 93,2%; trong đó, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt xử lý đốt là 13.965 tấn (chiếm 37%), khối lượng chất thải rắn sinh hoạt xử lý chôn lấp là 22.646 tấn (chiếm 60%), khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu hồi, tái chế là 1.132 tấn (chiếm 3%) theo chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện nghị Quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2025.

4. Đơn giá hỗ trợ: 130.000 đồng/tấn đối với phương pháp xử lý rác thải bằng công nghệ chôn lấp; 320.000 đồng/tấn đối với phương pháp xử lý rác thải bằng công nghệ đốt (đơn giá này không quá mức giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thanh toán cho nhà đầu tư tại các khu xử lý theo quy định tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).

5. Mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% theo quy định tại Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025.

6. Tổng kinh phí hỗ trợ:

- Tổng kinh phí hỗ trợ:

5.189 triệu đồng

(Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi chín triệu đồng)

(Có biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 (Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải sinh hoạt theo Nghị Quyết số 236/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND huyện Nông Cống để thực hiện.

- UBND huyện Nông Cống thực hiện lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo đúng quy định theo Khoản 2, Điều 78 Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 3, Điều 78 Luật bảo vệ môi trường.

- UBND huyện Nông Cống chủ động cân đối ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn hợp pháp khác, kết hợp với nguồn được hỗ trợ để thực hiện theo quy định; có trách nhiệm sử dụng ngân sách đã được cấp, đảm bảo đúng đối tượng, mục đích và khối lượng chất thải được nghiệm thu xử lý và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được xác định theo dự toán khối lượng chất thải rắn sinh hoạt UBND huyện Nông Cống dự kiến năm 2025; UBND huyện Nông Cống chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý nêu trong dự toán; số liệu đã nghiệm thu thực tế, thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; đối với việc kí hợp đồng với nhà đầu tư, xác nhận khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thực tế được xử lý cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hồ sơ đề nghị thanh toán xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Nhà đầu tư. Sau khi quyết toán kinh phí thừa, thiếu sẽ được hoàn trả, bổ sung theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

KINH PHÍ HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên xã, thị trấn	CHI PHÍ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT										Kinh phí hỗ trợ (70% Ngân sách tỉnh) (triệu đồng)
		Dân số (Căn cứ số liệu thống kê ngày 25/7/2024 của Chi cục Thống kê huyện Nông Công) (người)	Lượng rác phát thải trong ngày (Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa) (kg/người/ngày)	Khối lượng phát thải 1 ngày (tấn)	Tổng khối lượng phát thải 1 năm (365 ngày) (tấn)	Tổng khối lượng phát thải 1 năm cần xử lý (tấn)	Trong đó		Đơn giá hỗ trợ (Triệu đồng/tấn) (Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)		Tổng kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 (triệu đồng)	
							Phương pháp đốt (tấn)	Chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)	Phương pháp đốt	Chôn lấp hợp vệ sinh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)×(4):1000	(6)=(5)×365	(7) = (6) * 93,2%	(8)=(7)*37%	(9)=(7)*60%	(10)	(11)	(12)=(8*10)+(9*11)	(13) = (12) * 70%
	Tổng cộng	189.231			40.498	37.744	13.965	22.646			7.412,86	5.189,00
1	Tân Phúc	5.044	0,55	2,77	1.012,58	943,73	349,18	566,24	0,32	0,13	185,35	129,74
2	Tân Thọ	4.217	0,55	2,32	846,56	789,00	291,93	473,40	0,32	0,13	154,96	108,47
3	Tân Khang	5.246	0,55	2,89	1.053,03	981,43	363,13	588,86	0,32	0,13	192,75	134,93
4	Trung Chính	7.198	0,55	3,96	1.445,00	1.346,74	498,29	808,04	0,32	0,13	264,50	185,15
5	Trung Thành	4.253	0,55	2,34	853,69	795,64	294,39	477,38	0,32	0,13	156,26	109,38
6	Hoàng Sơn	4.217	0,55	2,32	846,46	788,90	291,89	473,34	0,32	0,13	154,94	108,46
7	Hoàng Giang	5.603	0,55	3,08	1.124,70	1.048,22	387,84	628,93	0,32	0,13	205,87	144,11
8	Tế Nông	8.749	0,55	4,81	1.756,36	1.636,93	605,66	982,16	0,32	0,13	321,49	225,05

9	Tê Thắng	5.392	0,55	2,97	1.082,44	1.008,84	373,27	605,30	0,32	0,13	198,14	138,70
10	Tê Lợi	5.760	0,55	3,17	1.156,32	1.077,69	398,75	646,61	0,32	0,13	211,66	148,16
11	Minh Khôi	5.639	0,55	3,10	1.132,03	1.055,05	390,37	633,03	0,32	0,13	207,21	145,05
12	Minh Nghĩa	5.976	0,55	3,29	1.199,68	1.118,10	413,70	670,86	0,32	0,13	219,60	153,72
13	Vạn Thiện	5.022	0,55	2,76	1.008,07	939,52	347,62	563,71	0,32	0,13	184,52	129,16
14	Vạn Hòa	5.923	0,55	3,26	1.189,04	1.108,19	410,03	664,91	0,32	0,13	217,65	152,35
15	Vạn Thắng	7.696	0,55	4,23	1.544,97	1.439,91	532,77	863,95	0,32	0,13	282,80	197,96
16	Thắng Long	13.378	0,55	7,36	2.685,63	2.503,01	926,11	1.501,81	0,32	0,13	491,59	344,11
17	Thắng Thọ	5.273	0,55	2,90	1.058,55	986,57	365,03	591,94	0,32	0,13	193,76	135,63
18	Thắng Bình	7.260	0,55	3,99	1.457,34	1.358,25	502,55	814,95	0,32	0,13	266,76	186,73
19	Công Liêm	10.269	0,55	5,65	2.061,50	1.921,32	710,89	1.152,79	0,32	0,13	377,35	264,14
20	Công Chính	7.662	0,55	4,21	1.538,05	1.433,46	530,38	860,08	0,32	0,13	281,53	197,07
21	Trường Minh	4.112	0,55	2,26	825,48	769,35	284,66	461,61	0,32	0,13	151,10	105,77
22	Trường Trung	4.408	0,55	2,42	884,81	824,64	305,12	494,78	0,32	0,13	161,96	113,37
23	Trường Giang	6.842	0,55	3,76	1.373,43	1.280,04	473,61	768,02	0,32	0,13	251,40	175,98
24	Trường Sơn	4.385	0,55	2,41	880,19	820,34	303,52	492,20	0,32	0,13	161,11	112,78
25	Tượng Văn	5.124	0,55	2,82	1.028,54	958,60	354,68	575,16	0,32	0,13	188,27	131,79
26	Tượng Lĩnh	4.536	0,55	2,49	910,50	848,59	313,98	509,15	0,32	0,13	166,66	116,66
27	Tượng Sơn	6.442	0,55	3,54	1.293,23	1.205,29	445,96	723,18	0,32	0,13	236,72	165,70

28	Yên Mỹ	8.333	0,55	4,58	1.672,85	1.559,10	576,87	935,46	0,32	0,13	306,21	214,34
29	Thị trấn Nông Cống	15.278	1,0	15,28	5.576,47	5.197,27	1.922,99	3.118,36	0,32	0,13	1.020,74	714,52

Ghi chú: Các chỉ tiêu (7), (8), (9) tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025 đạt 93,2%; trong đó, tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (chiếm 37%), tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (chiếm 60%), tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (chiếm 3%) theo Phụ lục 13 kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện nghị Quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, về nhiệm vụ kinh tế- xã hội, an ninh- quốc phòng năm 2025